

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**BẢNG SO SÁNH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG  
NGHỊ ĐỊNH SỐ 145/2020/NĐ-CP NGÀY 14/12/2020 CỦA CHÍNH PHỦ**

<b>TT</b>	<b>Nghị định số 145/2020/NĐ-CP</b>	<b>Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP</b> (Phần chữ <b>đậm nghiêng</b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	<b>Thuyết minh</b>
<b>1</b>	<p><i>Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;</i></p> <p><i>Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;</i></p> <p><i>Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;</i></p> <p><i>Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;</i></p> <p><i>Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;</i></p> <p><i>Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.</i></p>	<p><del><i>Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;</i></del></p> <p><del><i>Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;</i></del></p> <p><del><i>Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;</i></del></p> <p><del><i>Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;</i></del></p> <p><del><i>Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;</i></del></p> <p><del><i>Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.</i></del></p> <p><b><i>Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;</i></b></p> <p><b><i>Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;</i></b></p> <p><b><i>Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số....</i></b></p> <p><b><i>Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;</i></b></p> <p><b><i>Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;</i></b></p> <p><b><i>Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;</i></b></p>	Sửa đổi các căn cứ để phù hợp với các Luật mới được ban hành

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	<p style="text-align: center;"><b>Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP</b></p> <p style="text-align: center;">(Phần chữ <i><b>đậm nghiêng</b></i> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <del>gạch ngang giữa hàng chữ</del> là dự kiến lược bỏ)</p>	Thuyết minh
		<p><i><b>Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.</b></i></p>	
	<p><b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b></p> <p>Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung về điều kiện lao động và quan hệ lao động theo các điều, khoản sau đây của Bộ luật Lao động:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quản lý lao động theo khoản 3 Điều 12.</li> <li>2. Hợp đồng lao động theo khoản 4 Điều 21; điểm d khoản 1 Điều 35, điểm d khoản 2 Điều 36; khoản 4 Điều 46; khoản 4 Điều 47; khoản 3 Điều 51.</li> <li>3. Cho thuê lại lao động theo khoản 2 Điều 54.</li> <li>4. Tổ chức đối thoại và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc theo khoản 4 Điều 63.</li> <li>5. Tiền lương theo khoản 3 Điều 92; khoản 3 Điều 96; khoản 4 Điều 98.</li> <li>6. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi theo khoản 5 Điều 107, khoản 7 Điều 113, Điều 116.</li> <li>7. Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất theo khoản 5 Điều 118; khoản 6 Điều 122; khoản 2 Điều 130; Điều 131.</li> <li>8. Lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới theo khoản 6 Điều 135.</li> </ol>	<p><b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b></p> <p>Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung về điều kiện lao động và quan hệ lao động theo các điều, khoản sau đây của Bộ luật Lao động <i><b>được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động, Luật Lưu trữ, Luật Bình đẳng giới và Luật Hoạt động chữ thập đỏ:</b></i></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quản lý lao động theo khoản 3 Điều 12.</li> <li>2. Hợp đồng lao động theo khoản 4 Điều 21; điểm d khoản 1 Điều 35, điểm d khoản 2 Điều 36; khoản 4 Điều 46; khoản 4 Điều 47; khoản 3 Điều 51.</li> <li>3. Cho thuê lại lao động theo khoản 2 Điều 54.</li> <li>4. Tổ chức đối thoại và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc theo khoản 4 Điều 63.</li> <li>5. Tiền lương theo khoản 3 Điều 92; khoản 3 Điều 96; khoản 4 Điều 98.</li> <li>6. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi theo khoản 5 Điều 107, khoản 7 Điều 113, Điều 116.</li> <li>7. Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất theo khoản 5 Điều 118; khoản 6 Điều 122; khoản 2 Điều 130; Điều 131.</li> <li>8. Lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới theo khoản 6 Điều 135.</li> </ol>	<p>Bộ luật Lao động được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động, Luật Lưu trữ, Luật Bình đẳng giới và Luật Hoạt động chữ thập đỏ (trong đó có sửa quy định tại khoản 2 Điều 54).</p>

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <b>đậm nghiêng</b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	<p>9. Lao động là người giúp việc gia đình theo khoản 2 Điều 161.</p> <p>10. Giải quyết tranh chấp lao động theo khoản 2 Điều 184; khoản 6 Điều 185; khoản 2 Điều 209; khoản 2 Điều 210.</p>	<p>9. Lao động là người giúp việc gia đình theo khoản 2 Điều 161.</p> <p>10. Giải quyết tranh chấp lao động theo khoản 2 Điều 184; khoản 6 Điều 185; khoản 2 Điều 209; khoản 2 Điều 210.</p>	
2	<b>Điều 3. Sổ quản lý lao động</b>		
	<p>2. Sổ quản lý lao động được lập bằng bản giấy hoặc bản điện tử nhưng phải bảo đảm các thông tin cơ bản về người lao động, gồm: họ tên; giới tính; ngày tháng năm sinh; quốc tịch; nơi cư trú; số thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; trình độ chuyên môn kỹ thuật; bậc trình độ kỹ năng nghề; vị trí việc làm; loại hợp đồng lao động; thời điểm bắt đầu làm việc; tham gia bảo hiểm xã hội; tiền lương; nâng bậc, nâng lương; số ngày nghỉ trong năm; số giờ làm thêm; học nghề, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề; kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động và lý do.</p>	<p>2. Sổ quản lý lao động được lập bằng bản giấy hoặc bản điện tử nhưng phải bảo đảm các thông tin cơ bản về người lao động, gồm: họ tên; giới tính; ngày tháng năm sinh; quốc tịch; nơi cư trú; số thẻ Căn cước công dân hoặc <del>Chứng minh nhân dân</del> <b>căn cước</b> hoặc hộ chiếu; trình độ chuyên môn kỹ thuật; bậc trình độ kỹ năng nghề; vị trí việc làm; loại hợp đồng lao động; thời điểm bắt đầu làm việc; tham gia bảo hiểm xã hội; tiền lương; nâng bậc, nâng lương; số ngày nghỉ trong năm; số giờ làm thêm; học nghề, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề; kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động và lý do.</p>	<p>Sửa đổi để phù hợp quy định tại Khoản 2 Điều 46 Luật Căn cước số 26/2023/QH15 “Chứng minh nhân dân còn hạn sử dụng đến sau ngày 31/12/2024 thì có giá trị sử dụng đến hết ngày 31/12/2024”.</p>
3	<p><b>Điều 4. Báo cáo sử dụng lao động</b></p> <p><b>Việc khai trình sử dụng lao động, định kỳ báo cáo tình hình thay đổi về lao động tại khoản 2 Điều 12 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:</b></p>	<p><b>Điều 4. Báo cáo sử dụng lao động</b></p> <p><b>Việc khai trình sử dụng lao động, định kỳ báo cáo tình hình thay đổi về lao động tại khoản 2 Điều 12 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:</b></p>	
	<p>1. Người sử dụng lao động khai trình việc sử dụng lao động theo Nghị định số 122/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về phối hợp, liên thông thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khai trình việc sử dụng lao động, cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội, đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp.</p>	<p><del>1. Người sử dụng lao động khai trình việc sử dụng lao động theo Nghị định số 122/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về phối hợp, liên thông thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khai trình việc sử dụng lao động, cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội, đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp.</del></p>	<p>Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 đã thay thế Nghị định số 122/2020/NĐ-CP ngày 15/10/2020</p>

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	<p style="text-align: center;"><b>Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP</b></p> <p style="text-align: center;">(Phần chữ <b><i>đậm nghiêng</i></b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)</p>	Thuyết minh
		<p><b><i>1. Người sử dụng lao động khai trình việc sử dụng lao động theo Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về đăng ký doanh nghiệp.</i></b></p>	
	<p>2. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 05 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 05 tháng 12), người sử dụng lao động phải báo cáo tình hình thay đổi lao động đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thông qua Công Dịch vụ công Quốc gia theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và thông báo đến cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện. Trường hợp người sử dụng lao động không thể báo cáo tình hình thay đổi lao động thông qua Công Dịch vụ công Quốc gia thì gửi báo cáo bằng bản giấy theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và thông báo đến cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện.</p> <p>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổng hợp tình hình thay đổi về lao động trong trường hợp người sử dụng lao động gửi báo cáo bằng bản giấy để cập nhật đầy đủ thông tin theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.</p>	<p><del>2. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 05 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 05 tháng 12), người sử dụng lao động phải báo cáo tình hình thay đổi lao động đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thông qua Công Dịch vụ công Quốc gia theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và thông báo đến cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện. Trường hợp người sử dụng lao động không thể báo cáo tình hình thay đổi lao động thông qua Công Dịch vụ công Quốc gia thì gửi báo cáo bằng bản giấy theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và thông báo đến cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện.</del></p> <p><del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổng hợp tình hình thay đổi về lao động trong trường hợp người sử dụng lao động gửi báo cáo bằng bản giấy để cập nhật đầy đủ thông tin theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.</del></p> <p><b><i>2. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 05 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 05 tháng 12), người sử dụng lao động có trách nhiệm báo cáo tình hình sử dụng lao động theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến Sở Nội vụ thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Trường hợp không báo cáo được thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thì người sử dụng lao động gửi báo cáo trực tiếp đến Sở Nội vụ. Đối với lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu</i></b></p>	<p>Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với các quy định</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm d, e Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 337/2025/NĐ-CP về hợp đồng lao động điện tử;</li> <li>- Khoản 1 Điều 73 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.</li> <li>- Điều 71 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.</li> </ul>

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <i>đậm nghiêng</i> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
		<i><b>công nghệ cao thì người sử dụng lao động có trách nhiệm báo cáo tình hình sử dụng lao động đến Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao theo phương thức như báo cáo đến Sở Nội vụ.</b></i>	
	<p>3. Định kỳ 06 tháng, trước ngày 15 tháng 6 và hằng năm, trước ngày 15 tháng 12, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình sử dụng lao động trên địa bàn thông qua Công Dịch vụ công Quốc gia theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.</p> <p>Trường hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội không thể báo cáo tình hình sử dụng lao động thông qua Công Dịch vụ công Quốc gia thì gửi báo cáo bằng bản giấy đến Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.</p>	<p><del>3. Định kỳ 06 tháng, trước ngày 15 tháng 6 và hằng năm, trước ngày 15 tháng 12, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình sử dụng lao động trên địa bàn thông qua Công Dịch vụ công Quốc gia theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.</del></p> <p><del>Trường hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội không thể báo cáo tình hình sử dụng lao động thông qua Công Dịch vụ công Quốc gia thì gửi báo cáo bằng bản giấy đến Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.</del></p> <p><i><b>3. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 15 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao có trách nhiệm báo cáo tình hình sử dụng lao động theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Nội vụ và Sở Nội vụ thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Sở Nội vụ có trách nhiệm tổng hợp chung tình hình sử dụng lao động trên địa bàn và báo cáo theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Nội vụ thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Trường hợp không báo cáo được thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thì Sở Nội vụ gửi báo cáo trực tiếp đến Bộ Nội vụ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao gửi báo cáo trực tiếp đến Bộ Nội vụ và Sở Nội vụ.</b></i></p>	Sửa đổi để phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này.
4	<b>Chương IV. CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG</b>		
	<b>Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CHO THUÊ LẠI</b>		

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <b>đậm nghiêng</b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	<b>LAO ĐỘNG</b>		
	<p><b>Điều 12. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động</b></p> <p>Doanh nghiệp cho thuê lại lao động là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, được cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động, có tuyển dụng, giao kết hợp đồng lao động với người lao động, sau đó chuyển người lao động sang làm việc và chịu sự điều hành của người sử dụng lao động khác mà vẫn duy trì quan hệ lao động với doanh nghiệp đã giao kết hợp đồng lao động (sau đây gọi là doanh nghiệp cho thuê lại).</p>	<p><b>Điều 12. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động</b></p> <p>Doanh nghiệp cho thuê lại lao động (<del>sau đây gọi là doanh nghiệp cho thuê lại</del>) là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, <del>được cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động</del>, <b>đã thực hiện ký quỹ và thực hiện thông báo hoạt động cho thuê lại lao động theo quy định tại Nghị định này</b>, có tuyển dụng, giao kết hợp đồng lao động với người lao động, sau đó chuyển người lao động sang làm việc và chịu sự điều hành của người sử dụng lao động khác mà vẫn duy trì quan hệ lao động với doanh nghiệp đã giao kết hợp đồng lao động (sau đây gọi là doanh nghiệp cho thuê lại).</p>	Sửa đổi để thống nhất, đồng bộ nội dung tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ
	<b>Mục 2. KÝ QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG</b>	<b>Mục 2. KÝ QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG</b>	Sửa đổi để thống nhất, đồng bộ nội dung tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ
	<b>Điều 15. Ký quỹ và sử dụng tiền ký quỹ</b>	<b>Điều 15. Ký quỹ và sử dụng tiền ký quỹ</b>	
	1. Doanh nghiệp thực hiện ký quỹ theo mức quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này tại ngân hàng thương mại của Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (sau đây gọi là ngân hàng nhận ký quỹ).	Doanh nghiệp thực hiện ký quỹ <del>theo mức quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này</del> <b>2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng)</b> tại ngân hàng thương mại của Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (sau đây gọi là ngân hàng nhận ký quỹ).	
	<p><b>Điều 17. Quản lý tiền ký quỹ</b></p> <p>2. Ngân hàng nhận ký quỹ thực hiện cho doanh nghiệp cho thuê lại rút tiền ký quỹ, trích tiền ký quỹ và yêu cầu doanh nghiệp cho thuê lại nộp bổ sung tiền ký quỹ theo đúng quy định tại Điều 18, Điều 19 và Điều 20 Nghị định này.</p>	<p><b>Điều 17. Quản lý tiền ký quỹ</b></p> <p>2. Ngân hàng nhận ký quỹ thực hiện cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động rút tiền ký quỹ, trích tiền ký quỹ theo đúng quy định tại <del>Điều 18, Điều 19 và Điều 20 Nghị định này</del> khoản 6 Điều 1 Nghị định này và Điều 19 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.</p>	
	<b>Điều 18. Rút tiền ký quỹ</b>	<b>Điều 18. Rút tiền ký quỹ</b>	
	1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp cho thuê lại đặt trụ sở chính đồng ý để doanh	1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp cho thuê lại lao động đặt trụ sở chính đồng ý để doanh nghiệp	

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <b><i>đậm nghiêng</i></b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <del>gạch ngang giữa hàng chữ</del> là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	<p>ngành cho thuê lại rút tiền ký quỹ khi doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Doanh nghiệp cho thuê lại gặp khó khăn, không đủ nguồn tài chính để thanh toán đủ tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chế độ khác đối với người lao động thuê lại theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy, quy chế của doanh nghiệp cho thuê lại sau thời hạn từ 30 ngày kể từ ngày đến thời hạn thanh toán theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Doanh nghiệp cho thuê lại gặp khó khăn, không đủ khả năng bồi thường cho người lao động thuê lại do vi phạm hợp đồng lao động với người lao động thuê lại hoặc gây thiệt hại cho người lao động thuê lại vì không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thuê lại sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày đến thời hạn bồi thường theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Doanh nghiệp không được cấp giấy phép;</p> <p>d) Doanh nghiệp cho thuê lại bị thu hồi giấy phép hoặc không được gia hạn, cấp lại giấy phép;</p> <p>đ) Doanh nghiệp cho thuê lại đã thực hiện ký quỹ tại một ngân hàng thương mại của Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam khác.</p>	<p>cho thuê lại lao động rút tiền ký quỹ khi doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Doanh nghiệp cho thuê lại lao động gặp khó khăn, không đủ nguồn tài chính để thanh toán đủ tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chế độ khác đối với người lao động thuê lại theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy, quy chế của doanh nghiệp cho thuê lại lao động sau thời hạn <del>từ 30 ngày</del> kể từ ngày đến thời hạn thanh toán theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Doanh nghiệp cho thuê lại lao động gặp khó khăn, không đủ khả năng bồi thường cho người lao động thuê lại do vi phạm hợp đồng lao động với người lao động thuê lại hoặc gây thiệt hại cho người lao động thuê lại vì không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thuê lại sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày đến thời hạn bồi thường theo quy định của pháp luật;</p> <p><del>c) Doanh nghiệp không được cấp giấy phép;</del></p> <p><del>d) Doanh nghiệp cho thuê lại bị thu hồi giấy phép hoặc không được gia hạn, cấp lại giấy phép;</del></p> <p><b><i>c) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động;</i></b></p> <p><del>đ) Doanh nghiệp cho thuê lại đã thực hiện ký quỹ tại một ngân hàng thương mại của Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam khác <b><i>tại một ngân hàng nhận ký quỹ khác.</i></b></del></p>	
	<p>2. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho rút tiền ký quỹ gửi đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, gồm:</p> <p>a) Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp</p>	<p>2. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho rút tiền ký quỹ gửi đến <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b><i>Sở Nội vụ</i></b>, gồm:</p> <p>a) Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho</p>	

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <b><i>đậm nghiêng</i></b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <del>gạch ngang giữa hàng chữ</del> là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	<p>cho thuê lại;</p> <p>b) Phương án sử dụng số tiền rút từ tài khoản ký quỹ, gồm: lý do, mục đích rút tiền ký quỹ; danh sách, số lượng người lao động, số tiền, thời gian, phương thức thanh toán đối với trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại các điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;</p> <p>c) Báo cáo việc hoàn thành nghĩa vụ và văn bản chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ đối với người lao động thuê lại trong trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;</p> <p>d) Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động đối với trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.</p>	<p>thuê lại lao động;</p> <p>b) Phương án sử dụng số tiền rút từ tài khoản ký quỹ, gồm: lý do, mục đích rút tiền ký quỹ; danh sách, số lượng người lao động, số tiền, thời gian, phương thức thanh toán đối với trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;</p> <p>c) Báo cáo việc hoàn thành nghĩa vụ và văn bản chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ đối với người lao động thuê lại trong trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm <del>d</del> <b>c</b> khoản 1 Điều này;</p> <p>d) Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động đối với trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm <del>đ</del> <b>d</b> khoản 1 Điều này.</p>	
	<p>3. Hồ sơ rút tiền ký quỹ gửi ngân hàng nhận ký quỹ, gồm:</p> <p>a) Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;</p> <p>b) Văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 02/PLIII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;</p> <p>c) Chứng từ rút tiền ký quỹ theo quy định của ngân hàng nhận ký quỹ (nếu có).</p>	<p>3. Hồ sơ rút tiền ký quỹ gửi ngân hàng nhận ký quỹ, gồm:</p> <p>a) Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động <del>theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này</del>;</p> <p>b) Văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo theo <del>Mẫu số 02/PLIII Phụ lục III</del> <b>Mẫu số 03PLI Phụ lục I</b> ban hành kèm theo Nghị định này;</p> <p>c) Chứng từ rút tiền ký quỹ theo quy định của ngân hàng nhận ký quỹ (nếu có).</p>	
	<p>4. Trình tự, thủ tục rút tiền ký quỹ được thực hiện như sau:</p> <p>a) Doanh nghiệp cho thuê lại nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính;</p> <p>b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra và cấp giấy biên nhận ghi rõ ngày,</p>	<p>4. Trình tự, thủ tục rút tiền ký quỹ được thực hiện như sau:</p> <p>a) Doanh nghiệp cho thuê lại lao động nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này <del>tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính</del> <b>theo hình thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính</b>;</p>	

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <i>đậm nghiêng</i> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	<p>tháng, năm nhận đủ hồ sơ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra, xác thực hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp cho thuê lại và việc hoàn thành nghĩa vụ đối với người lao động thuê lại của doanh nghiệp cho thuê lại trong trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý để doanh nghiệp cho thuê lại rút tiền ký quỹ;</p> <p>c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ và phương án sử dụng tiền ký quỹ (nếu có) gửi doanh nghiệp cho thuê lại và ngân hàng nhận ký quỹ. Trường hợp không đồng ý về việc rút tiền ký quỹ thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời doanh nghiệp cho thuê lại trong đó nêu rõ lý do không đồng ý;</p> <p>d) Sau khi có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp cho thuê lại nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này tại ngân hàng nhận ký quỹ;</p> <p>đ) Ngân hàng nhận ký quỹ tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại, nếu đúng quy định thì ngân hàng nhận ký quỹ cho doanh nghiệp cho thuê lại thực hiện rút tiền ký quỹ trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ rút tiền ký quỹ.</p> <p>Trường hợp rút tiền ký quỹ theo quy định tại các điểm a và điểm b khoản 1 Điều này thì việc thanh toán, bồi thường cho người lao động thuê lại do ngân hàng</p>	<p><del>b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra và cấp giấy biên nhận ghi rõ ngày, tháng, năm nhận đủ hồ sơ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính</b> kiểm tra, xác thực hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp cho thuê lại lao động và việc hoàn thành nghĩa vụ đối với người lao động thuê lại của doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong trường hợp quy định tại điểm <del>d</del> <b>c</b> khoản 1 Điều này và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý để doanh nghiệp cho thuê lại lao động rút tiền ký quỹ;</p> <p>c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Sở Nội vụ</b>, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ và phương án sử dụng tiền ký quỹ (nếu có) gửi doanh nghiệp cho thuê lại lao động và ngân hàng nhận ký quỹ. Trường hợp không đồng ý thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;</p> <p>d) Sau khi có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp cho thuê lại lao động nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này tại ngân hàng nhận ký quỹ;</p> <p>đ) Ngân hàng nhận ký quỹ tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, nếu đúng quy định thì ngân hàng nhận ký quỹ cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện rút tiền ký quỹ trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ rút tiền ký quỹ.</p> <p>Trường hợp rút tiền ký quỹ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này thì việc thanh toán, bồi thường cho người lao động thuê lại do ngân hàng nhận ký quỹ trực</p>	

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <i>đậm nghiêng</i> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	nhận ký quỹ trực tiếp chi trả theo phương án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.	tiếp chi trả theo phương án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.	
		<b>5. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động được tiếp tục hoạt động cho thuê lại lao động khi nộp bổ sung tiền ký quỹ bảo đảm quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định này và thực hiện thông báo theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 1 Nghị định này.</b>	
	<p><b>Điều 20. Nộp bổ sung tiền ký quỹ</b></p> <p>1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày rút tiền ký quỹ để thanh toán đối với trường hợp quy định tại các điểm a và điểm b khoản 1 Điều 18 và Điều 19 Nghị định này, doanh nghiệp cho thuê lại phải nộp bổ sung tiền ký quỹ bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này.</p> <p>2. Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà doanh nghiệp cho thuê lại không bổ sung đầy đủ tiền ký quỹ thì ngân hàng nhận ký quỹ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp cho thuê lại đặt trụ sở chính. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của ngân hàng nhận ký quỹ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi giấy phép của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Nghị định này.</p>	Bãi bỏ	
	<b>Mục 3. ĐIỀU KIỆN, THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, GIA HẠN, CẬP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VÀ DANH MỤC CÔNG VIỆC ĐƯỢC THỰC HIỆN CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG</b>	<b>Mục 3. THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG, THÔNG BÁO CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG VÀ DANH MỤC CÔNG VIỆC ĐƯỢC THỰC HIỆN CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG</b>	- Sửa đổi để thống nhất, đồng bộ nội dung tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	<p style="text-align: center;"><b>Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP</b></p> <p style="text-align: center;">(Phần chữ <b><i>đậm nghiêng</i></b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <del>gạch ngang giữa hàng chữ</del> là dự kiến lược bỏ)</p>	Thuyết minh
		<p><b>Điều 20a. Thông báo hoạt động cho thuê lại lao động</b></p> <p>1. Doanh nghiệp gửi thông báo hoạt động cho thuê lại lao động đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có) thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Trường hợp không gửi thông báo được thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thì doanh nghiệp gửi thông báo trực tiếp đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).</p> <p>2. Thông báo hoạt động cho thuê lại lao động gồm các thông tin: tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngân hàng nhận ký quỹ, địa chỉ ngân hàng nhận ký quỹ, số hợp đồng ký quỹ, ngày bắt đầu hoạt động cho thuê lại lao động. Khi các thông tin này thay đổi, doanh nghiệp cho thuê lại gửi thông báo cập nhật cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có) theo phương thức như gửi thông báo hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>- Quy định báo cáo thông qua Nền tảng Hợp đồng lao động điện tử để phù hợp với chủ trương tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị và Nghị định số 337/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ.</p>
		<p><b>Điều 20b. Thông báo chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động</b></p> <p>1. Doanh nghiệp gửi thông báo chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có) thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Trường hợp không gửi thông báo được thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thì doanh nghiệp gửi thông báo trực tiếp đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).</p>	

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <i>đậm nghiêng</i> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
		2. Thông báo chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động gồm các thông tin: tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, số hợp đồng cho thuê lại lao động đang thực hiện, số lao động cho thuê lại đang thực hiện các hợp đồng cho thuê lại lao động; ngày chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động	
	<b>Điều 21. Điều kiện cấp giấy phép</b>	Bãi bỏ	
	<b>Điều 22. Thẩm quyền cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép</b>	Bãi bỏ	
	<b>Điều 23. Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động</b>	Bãi bỏ	
	<b>Điều 24. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép</b>	Bãi bỏ	
	<b>Điều 25. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép</b>	Bãi bỏ	
	<b>Điều 26. Gia hạn giấy phép</b>	Bãi bỏ	
	<b>Điều 27. Cấp lại giấy phép</b>	Bãi bỏ	
	<b>Điều 28. Thu hồi giấy phép</b>	Bãi bỏ	
	<b>Điều 29. Trách nhiệm của doanh nghiệp cho thuê lại trong trường hợp bị thu hồi giấy phép hoặc không được gia hạn, cấp lại giấy phép</b>	Bãi bỏ	
	<b>Điều 31. Trách nhiệm của doanh nghiệp cho thuê lại</b>	<b>Điều 31. Trách nhiệm của doanh nghiệp cho thuê lại</b>	
1. Niêm yết công khai bản chính giấy phép tại trụ sở chính và bản sao được chứng thực từ bản chính giấy phép tại các chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có) của doanh nghiệp cho thuê lại. Trường hợp sang địa bàn cấp tỉnh khác hoạt động thì doanh nghiệp cho thuê lại gửi bản sao chứng thực giấy phép đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đó để theo dõi, quản lý.	<del>1. Niêm yết công khai bản chính giấy phép tại trụ sở chính và bản sao được chứng thực từ bản chính giấy phép tại các chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có) của doanh nghiệp cho thuê lại. Trường hợp sang địa bàn cấp tỉnh khác hoạt động thì doanh nghiệp cho thuê lại gửi bản sao chứng thực giấy phép đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đó để theo dõi, quản lý.</del> 2. Định kỳ 06 tháng và hằng năm, báo cáo tình hình hoạt		- Sửa đổi, bổ sung để thống nhất với các quy định tại: (i) Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ; (ii) Khoản 1 Điều 73 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	<p style="text-align: center;"><b>Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP</b></p> <p style="text-align: center;">(Phần chữ <b><i>đậm nghiêng</i></b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)</p>	Thuyết minh
	<p>2. Định kỳ 06 tháng và hằng năm, báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động theo Mẫu số 09/PLIII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính; đồng thời báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đến hoạt động cho thuê lại lao động về tình hình hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn đó đối với trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại sang địa bàn cấp tỉnh khác hoạt động. Báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 20 tháng 6 và báo cáo năm gửi trước ngày 20 tháng 12.</p> <p>3. Kịp thời báo cáo những trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động cho thuê lại lao động cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về lao động.</p> <p>4. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp cho thuê lại theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Lao động và Chương này.</p>	<p><del>đồng cho thuê lại lao động theo Mẫu số 09/PLIII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính; đồng thời báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đến hoạt động cho thuê lại lao động về tình hình hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn đó đối với trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại sang địa bàn cấp tỉnh khác hoạt động. Báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 20 tháng 6 và báo cáo năm gửi trước ngày 20 tháng 12.</del></p> <p><b><i>1. Định kỳ hằng quý (trước ngày 05 của tháng đầu quý), doanh nghiệp phải báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động theo Mẫu số 04/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, đồng thời báo cáo Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đến hoạt động cho thuê lại lao động (nếu có) thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Trường hợp không báo cáo được thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thì doanh nghiệp gửi báo cáo trực tiếp đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp đến hoạt động cho thuê lại lao động (nếu có). Đối với doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao thì doanh nghiệp phải báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động đến Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao nơi doanh nghiệp đến hoạt động cho thuê lại lao động (nếu có) theo phương thức như gửi báo cáo đến Sở Nội vụ.</i></b></p> <p><b><i>2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động, doanh nghiệp cho thuê lại lao động thực hiện thanh lý toàn bộ các hợp đồng cho thuê lại lao động đang thực hiện, giải quyết quyền và lợi</i></b></p>	<p>định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;</p> <p>- Quy định báo cáo thông qua Nền tảng Hợp đồng lao động điện tử để phù hợp với chủ trương tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị.</p>

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	<p style="text-align: center;"><b>Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP</b></p> <p style="text-align: center;">(Phần chữ <b><i>đậm nghiêng</i></b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <del>gạch ngang</del> giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)</p>	Thuyết minh
		<p><b><i>ích hợp pháp của người lao động thuê lại và bên thuê lại theo quy định của pháp luật lao động.</i></b></p> <p>3. Kịp thời báo cáo những trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động cho thuê lại lao động <del>cho đến</del> cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về lao động.</p> <p>4. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Lao động và <del>Chương này</del> <b><i>Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ và Nghị định này.</i></b></p>	
	<p><b>Điều 33. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b></p> <p>1. Tuyên truyền và phổ biến các quy định của pháp luật về lao động, cho thuê lại lao động cho người sử dụng lao động, người lao động và các cơ quan, tổ chức có liên quan trên địa bàn.</p> <p>2. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện quy định của pháp luật về cho thuê lại lao động trên địa bàn.</p> <p>3 Theo dõi, tổng hợp và báo cáo định kỳ 06 tháng và hằng năm về tình hình ký quỹ, cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn quản lý theo Mẫu số 10/PLIII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 20 tháng 7. và báo cáo năm gửi trước ngày 20 tháng 01 năm sau.</p> <p>4. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định tại Chương này.</p>	<p><b><del>Điều 33. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> Sở Nội vụ</b></p> <p>1. Tuyên truyền và phổ biến các quy định của pháp luật về lao động, cho thuê lại lao động cho người sử dụng lao động, người lao động và các cơ quan, tổ chức có liên quan trên địa bàn.</p> <p>2. Hướng dẫn, kiểm tra, <del>thanh tra</del>, giám sát việc thực hiện quy định của pháp luật về cho thuê lại lao động trên địa bàn.</p> <p><b><i>3. Tổng hợp, công khai danh sách doanh nghiệp có trụ sở chính trên địa bàn đang hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động tại trang thông tin điện tử của Sở Nội vụ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp cho thuê lại lao động, đồng thời gửi danh sách doanh nghiệp hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động về Bộ Nội vụ để theo dõi, quản lý. Thông tin công khai doanh nghiệp cho thuê lại lao động bao gồm các thông tin thông báo của doanh nghiệp theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị định này.</i></b></p> <p><del>3 Theo dõi, tổng hợp và báo cáo định kỳ 06 tháng và hằng</del></p>	<p>- Sửa đổi để thống nhất, đồng bộ nội dung tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.</p> <p>- Quy định báo cáo thông qua Nền tảng Hợp đồng lao động điện tử để phù hợp với chủ trương tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị và Nghị định số 337/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ.</p>

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	<p style="text-align: center;"><b>Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP</b></p> <p style="text-align: center;">(Phần chữ <b><i>đậm nghiêng</i></b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)</p>	Thuyết minh
		<p>năm về tình hình ký quỹ, cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn quản lý theo Mẫu số 10/PL/III Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 20 tháng 7. và báo cáo năm gửi trước ngày 20 tháng 01 năm sau.</p> <p><b>4. Định kỳ hằng quý (trước ngày 20 của tháng đầu quý) báo cáo Bộ Nội vụ về tình hình hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn quản lý theo Mẫu số 05/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Trường hợp không báo cáo được thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thì Sở Nội vụ gửi báo cáo trực tiếp đến Bộ Nội vụ theo Mẫu số 05/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.</b></p> <p>5. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội <b>Sở Nội vụ</b> theo quy định tại Nghị định này.”</p>	
	<p><b>Điều 34. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</b></p> <p>1. Gửi thông báo về việc cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép tới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép để theo dõi, quản lý. Đồng thời gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã được cấp giấy phép trước đó đối với trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại lao động thay đổi địa chỉ trụ sở chính sang địa bàn cấp tỉnh khác so với nơi đã được cấp giấy phép.</p> <p>2. Công bố doanh nghiệp được cấp, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân</p>	<p><b>Điều 34. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</b></p> <p><del>1. Gửi thông báo về việc cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép tới Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép để theo dõi, quản lý. Đồng thời gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã được cấp giấy phép trước đó đối với trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại lao động thay đổi địa chỉ trụ sở chính sang địa bàn cấp tỉnh khác so với nơi đã được cấp giấy phép.</del></p> <p>2. Công bố doanh nghiệp được cấp, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p>	

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <i>đậm nghiêng</i> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	cấp tỉnh. 3. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Chương này.	3. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại <del>Chương này</del> <i><b>khoản 5 Điều 1 Nghị định này và Điều 19 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.</b></i>	
	<b>Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</b> 1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện pháp luật lao động về cho thuê lại lao động. 2. Tổng hợp, công khai doanh nghiệp được cấp, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi giấy phép trên trang thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. 3. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định tại Chương này.	<del><b>Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Bộ Nội vụ</b></del> 1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, <del>thanh tra, kiểm tra,</del> giám sát tình hình thực hiện pháp luật lao động về cho thuê lại lao động. 2. <del>Tổng hợp, công khai doanh nghiệp được cấp, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi giấy phép trên trang thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</del> <i><b>Tổng hợp, công khai doanh nghiệp hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động trên toàn quốc tại Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Thông tin công khai doanh nghiệp gồm các thông tin thông báo của doanh nghiệp theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị định này.</b></i> 3. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của <del>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</del> theo quy định tại <del>Chương này</del> <i><b>Bộ Nội vụ theo quy định tại Nghị định này.</b></i>	Sửa đổi để thống nhất, đồng bộ nội dung tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.
5	<b>Điều 51. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng tiền lương quốc gia</b> 1. Hội đồng tiền lương quốc gia có 17 thành viên, bao gồm: 05 thành viên đại diện của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; 05 thành viên đại diện của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; 05 thành viên đại diện của một số tổ chức đại diện người sử dụng lao động ở trung ương; 02 thành viên là chuyên gia độc lập (sau đây gọi là thành viên độc lập). Trong đó: a) Chủ tịch Hội đồng tiền lương quốc gia là 01 Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;	<b>Điều 51. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng tiền lương quốc gia</b> 1. Hội đồng tiền lương quốc gia có 17 thành viên, bao gồm: 05 thành viên đại diện của <del>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i><b>Bộ Nội vụ</b></i> ; 05 thành viên đại diện của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; 05 thành viên đại diện của một số tổ chức đại diện người sử dụng lao động ở trung ương; 02 thành viên là chuyên gia độc lập (sau đây gọi là thành viên độc lập). Trong đó: a) Chủ tịch Hội đồng tiền lương quốc gia là 01 Thứ trưởng <del>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i><b>Bộ Nội vụ</b></i> ;	Sửa đổi tên gọi của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam để phù hợp với tên gọi mới của các Bộ, ngành sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <b><i>đậm nghiêng</i></b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	<p>b) 03 Phó Chủ tịch Hội đồng tiền lương quốc gia, gồm: 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;</p> <p>c) Các thành viên Hội đồng tiền lương quốc gia còn lại, gồm: 04 thành viên đại diện của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; 04 thành viên đại diện của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; 03 thành viên đại diện của tổ chức đại diện người sử dụng lao động ở trung ương (gồm 01 thành viên đại diện của Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, 02 thành viên là đại diện của hai hiệp hội ngành nghề ở trung ương có sử dụng nhiều lao động); 02 thành viên độc lập là chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực lao động, tiền lương, kinh tế - xã hội (không bao gồm chuyên gia, nhà khoa học đang công tác tại cơ quan, đơn vị, viện nghiên cứu, trường đại học thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và tổ chức đại diện người sử dụng lao động ở trung ương).</p> <p>2. Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội đồng tiền lương quốc gia quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này và ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên khác của Hội đồng tiền lương quốc gia quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng tiền lương quốc gia làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Nhiệm kỳ bổ nhiệm thành viên Hội đồng tiền lương quốc gia không quá 05 năm.</p>	<p>b) 03 Phó Chủ tịch Hội đồng tiền lương quốc gia, gồm: 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch <del>Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam</del> <b><i>Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam</i></b> và 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;</p> <p>c) Các thành viên Hội đồng tiền lương quốc gia còn lại, gồm: 04 thành viên đại diện của <del>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b><i>Bộ Nội vụ</i></b>; 04 thành viên đại diện của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; 03 thành viên đại diện của tổ chức đại diện người sử dụng lao động ở trung ương (gồm 01 thành viên đại diện của Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, 02 thành viên là đại diện của hai hiệp hội ngành nghề ở trung ương có sử dụng nhiều lao động); 02 thành viên độc lập là chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực lao động, tiền lương, kinh tế - xã hội (không bao gồm chuyên gia, nhà khoa học đang công tác tại cơ quan, đơn vị, viện nghiên cứu, trường đại học thuộc <del>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b><i>Bộ Nội vụ</i></b>, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và tổ chức đại diện người sử dụng lao động ở trung ương).</p> <p>2. Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội đồng tiền lương quốc gia quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này và ủy quyền cho Bộ trưởng <del>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b><i>Bộ Nội vụ</i></b> bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên khác của Hội đồng tiền lương quốc gia quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng tiền lương quốc gia làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Nhiệm kỳ bổ nhiệm thành viên Hội đồng tiền lương quốc gia không quá 05 năm.</p>	

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <i>đậm nghiêng</i> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
6	<p><b>Điều 52. Hoạt động của Hội đồng tiền lương quốc gia</b></p> <p>2. Hội đồng tiền lương quốc gia có con dấu riêng và được quản lý tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng tiền lương quốc gia được bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Việc quản lý, sử dụng, quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.</p>	<p><b>Điều 52. Hoạt động của Hội đồng tiền lương quốc gia</b></p> <p>2. Hội đồng tiền lương quốc gia có con dấu riêng và được quản lý tại <del>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Bộ Nội vụ</b> theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng tiền lương quốc gia được bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước hằng năm của <del>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Bộ Nội vụ</b> và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Việc quản lý, sử dụng, quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.</p>	<p>Sửa đổi tên gọi của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội để phù hợp với tên gọi mới của các Bộ, ngành sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.</p>
7	<p><b>Điều 53. Trách nhiệm thực hiện về thành lập và hoạt động của Hội đồng tiền lương quốc gia</b></p> <p>1. Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam cử đại diện tham gia Hội đồng tiền lương quốc gia và gửi danh sách đề Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp.</p> <p>2. Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chủ trì, phối hợp trao đổi ý kiến với Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam để lựa chọn và đề nghị hai hiệp hội ngành nghề ở trung ương có sử dụng nhiều lao động cử đại diện tham gia làm thành viên Hội đồng tiền lương quốc gia phù hợp với từng thời kỳ.</p> <p>3. Chủ tịch Hội đồng tiền lương quốc gia có trách nhiệm trao đổi ý kiến với các Phó Chủ tịch Hội đồng, đề xuất, lựa chọn thành viên độc lập của Hội đồng để</p>	<p><b>Điều 53. Trách nhiệm thực hiện về thành lập và hoạt động của Hội đồng tiền lương quốc gia</b></p> <p>1. Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Chủ tịch <del>Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam</del> <b>Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam</b>, Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam cử đại diện tham gia Hội đồng tiền lương quốc gia và gửi danh sách đề <del>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Bộ Nội vụ</b> tổng hợp.</p> <p>2. Chủ tịch <del>Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam</del> <b>Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam</b> chủ trì, phối hợp trao đổi ý kiến với Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam để lựa chọn và đề nghị hai hiệp hội ngành nghề ở trung ương có sử dụng nhiều lao động cử đại diện tham gia làm thành viên Hội đồng tiền lương quốc gia phù hợp với từng thời kỳ.</p> <p>3. Chủ tịch Hội đồng tiền lương quốc gia có trách nhiệm trao đổi ý kiến với các Phó Chủ tịch Hội đồng, đề xuất, lựa chọn thành viên độc lập của Hội đồng để báo cáo Bộ trưởng</p>	<p>Sửa đổi tên gọi của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phù hợp với tên gọi mới của các Bộ, ngành sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.</p>

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <i><b>đậm nghiêng</b></i> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <i><b>gạch ngang</b></i> giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	<p>báo cáo Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, bổ nhiệm; ban hành quy chế làm việc của Hội đồng, Bộ phận kỹ thuật, Bộ phận thường trực của Hội đồng.</p> <p>4. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng tiền lương quốc gia; đề nghị Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội đồng tiền lương quốc gia; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên khác của Hội đồng tiền lương quốc gia.</p> <p>5. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp kết quả khảo sát mức sống dân cư, điều tra lao động, việc làm, điều tra doanh nghiệp và các số liệu thống kê liên quan khác theo đề nghị của Hội đồng tiền lương quốc gia.</p>	<p><del>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Bộ Nội vụ</b> xem xét, bổ nhiệm; ban hành quy chế làm việc của Hội đồng, Bộ phận kỹ thuật, Bộ phận thường trực của Hội đồng.</p> <p>4. Bộ trưởng <del>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Bộ Nội vụ</b> trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng tiền lương quốc gia; đề nghị Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội đồng tiền lương quốc gia; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên khác của Hội đồng tiền lương quốc gia.</p> <p>5. Bộ trưởng <del>Bộ Kế hoạch và Đầu tư</del> <b>Bộ Tài chính</b> cung cấp kết quả khảo sát mức sống dân cư, điều tra lao động, việc làm, điều tra doanh nghiệp và các số liệu thống kê liên quan khác theo đề nghị của Hội đồng tiền lương quốc gia.</p>	
	<p><b>Điều 62. Thông báo về việc tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm</b></p> <p>1. Khi tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm, người sử dụng lao động phải thông báo cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại các nơi sau:</p>	<p><b>Điều 62. Thông báo về việc tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm</b></p> <p>1. Khi tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm, người sử dụng lao động phải thông báo cho <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Sở Nội vụ</b> tại các nơi sau:</p>	<p>Sửa đổi tên gọi của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phù hợp với tên gọi mới của Sở Nội vụ sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.</p>
	<p><b>Điều 68. Một số công việc có tính chất đặc biệt về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi</b></p> <p>2. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định cụ thể về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm các công việc sản xuất có tính thời vụ, công việc gia công theo đơn đặt hàng.</p> <p>3. Các bộ, ngành quản lý quy định cụ thể thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với các công việc có tính</p>	<p><b>Điều 68. Một số công việc có tính chất đặc biệt về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi</b></p> <p>2. Bộ trưởng <del>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Bộ Nội vụ</b> quy định cụ thể về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm các công việc sản xuất có tính thời vụ, công việc gia công theo đơn đặt hàng.</p> <p>3. Các bộ, ngành quản lý quy định cụ thể thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với các công việc có tính chất đặc biệt quy định tại Điều 116 của Bộ luật Lao động và khoản</p>	<p>Sửa đổi tên gọi của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để phù hợp với tên gọi mới của các Bộ, ngành sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.</p>

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <b>đậm nghiêng</b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	chất đặc biệt quy định tại Điều 116 của Bộ luật Lao động và khoản 1 Điều này sau khi thống nhất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	1 Điều này sau khi thống nhất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội <b>Bộ Nội vụ</b> .	
	<b>Điều 75. Nơi có nhiều lao động</b> 2. Xã, phường, thị trấn có từ 3.000 người lao động trở lên đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú tại xã, phường, thị trấn đó.	<b>Điều 75. Nơi có nhiều lao động</b> 2. Xã, phường, đặc khu có từ 3.000 người lao động trở lên đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú tại xã, phường, thị trấn, <b>đặc khu</b> đó.	Sửa đổi tên gọi của đơn vị hành chính cấp xã để phù hợp với quy định tại Luật Chính quyền địa phương năm 2025.
	<b>Điều 87. Tổ chức thực hiện chính sách đối với lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới</b> 1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tuyên truyền, phổ biến các chính sách đối với lao động nữ, bảo đảm bình đẳng giới và phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc.	<b>Điều 87. Tổ chức thực hiện chính sách đối với lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới</b> 1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội <b>Nội vụ</b> chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tuyên truyền, phổ biến các chính sách đối với lao động nữ, bảo đảm bình đẳng giới và phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc	Sửa đổi tên gọi của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để phù hợp với tên gọi mới của các Bộ, ngành sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.
	<b>Chương X. NHỮNG QUY ĐỊNH RIÊNG ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG LÀ NGƯỜI GIÚP VIỆC GIA ĐÌNH</b>	<b>Chương X. NHỮNG QUY ĐỊNH RIÊNG ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG LÀ NGƯỜI GIÚP VIỆC GIA ĐÌNH VÀ MỘT SỐ LAO ĐỘNG KHÁC</b>	Sửa đổi tên gọi để bổ sung 01 Điều quy định về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao
	<b>Điều 91. Trách nhiệm quản lý lao động là người giúp việc gia đình</b> 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Hướng dẫn Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình; quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn. 2. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc	<b>Điều 91. Trách nhiệm quản lý lao động là người giúp việc gia đình</b> 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội <b>Nội vụ</b> : Hướng dẫn Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội <b>Văn hóa - Xã hội</b> thực hiện tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình; quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn. 2. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương	- Sửa đổi để thống nhất, đồng bộ nội dung tại Điều 72 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Sửa đổi tên gọi của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phù hợp thành Phòng Văn hóa - Xã hội theo quy định tại Thông tư 10/2025/TT-BNV ngày 19/6/2025 của Bộ Nội vụ.

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP  (Phần chữ <b><i>đậm nghiêng</i></b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	<p>Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Hướng dẫn công chức cấp xã thực hiện tuyên truyền, phổ biến, quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình; quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn.</p> <p>3. Ủy ban nhân dân cấp xã:</p> <p>a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình theo hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;</p> <p>b) Phân công đầu mối theo dõi, quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn thuộc quyền quản lý;</p> <p>c) Tiếp nhận thông báo về việc sử dụng, chấm dứt sử dụng lao động là người giúp việc gia đình quy định tại khoản 2 Điều 90 Nghị định này; tổng hợp, báo cáo tình hình sử dụng lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn thuộc quyền quản lý khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.</p>	<p><del>(sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Hướng dẫn công chức cấp xã thực hiện tuyên truyền, phổ biến, quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình; quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn.</del></p> <p><del>3. Ủy ban nhân dân cấp xã:</del></p> <p><b>2. Phòng Văn hóa - Xã hội:</b></p> <p><del>a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình theo hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;</del></p> <p><del>b) Phân công đầu mối theo dõi, quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn thuộc quyền quản lý;</del></p> <p>a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình; quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Nội vụ;</p> <p>b) Phân công đầu mối theo dõi, quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn thuộc quyền quản lý;</p> <p>c) Tiếp nhận thông báo về việc sử dụng, chấm dứt sử dụng lao động là người giúp việc gia đình quy định tại khoản 2 Điều 90 Nghị định này; tổng hợp, báo cáo tình hình sử dụng lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn thuộc quyền quản lý khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.</p>	

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <i>đậm nghiêng</i> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
		<p><b>Điều 91a. An toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao</b></p> <p>1. Việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, xây dựng và thực hiện chính sách, chế độ về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao phải phù hợp với tính chất nghề nghiệp theo các yếu tố đặc thù cơ bản sau đây:</p> <p>a) Tuổi đời, tuổi nghề, quá trình học nghề, tập nghề;</p> <p>b) Thời gian, địa điểm luyện tập, tập huấn, thi đấu, biểu diễn;</p> <p>c) Tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội;</p> <p>d) Các Điều kiện khách quan như thời Tiết, khán giả.</p> <p>2. Căn cứ vào quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.</p>	<p>Nội dung này đang được quy định tại Điều 34 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động căn cứ vào điều 166 Bộ luật Lao động. Tại Báo cáo thẩm định số 640/BCTĐ-BTP ngày 19/12/2025 đối với dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động, Bộ Tư pháp có ý kiến chuyển nội dung từ Điều 34 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP sang Nghị định Nghị định số 145/2020/NĐ-CP để bảo đảm thống nhất về căn cứ pháp lý, phạm vi điều chỉnh và thẩm quyền quy định chi tiết.</p>
	<b>Điều 93. Trình tự và thủ tục bổ nhiệm hòa giải viên lao động</b>	<b>Điều 93. Trình tự và thủ tục bổ nhiệm hòa giải viên lao động</b>	- Sửa đổi để thống nhất, đồng bộ nội dung tại Điều 73 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ;
	<p>1. Lập kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động</p> <p>a) Quý I hằng năm, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm rà soát nhu cầu tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý để lập kế hoạch và báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 31 tháng 3 hằng năm;</p> <p>b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp kế hoạch của các Phòng Lao động - Thương binh và Xã</p>	<p>1. Lập kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động</p> <p>a) Quý I hằng năm, Phòng <del>Lao động - Thương binh và Xã hội Văn hóa - Xã hội</del> có trách nhiệm rà soát nhu cầu tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý để lập kế hoạch và báo cáo Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> trước ngày 31 tháng 3 hằng năm;</p> <p>b) Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> tổng hợp kế hoạch của các Phòng <del>Lao động - Thương binh và Xã hội Văn hóa - Xã hội</del> và kế hoạch của Sở <del>Lao động - Thương</del></p>	<p>- Sửa đổi tên gọi của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội phù hợp thành Phòng Văn hóa – Xã hội theo quy định tại Thông tư 10/2025/TT-BNV ngày 19/6/2025 của Bộ Nội vụ.</p> <p>- Bỏ quy định “giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm</p>

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <b>đậm nghiêng</b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <del>gạch ngang giữa hàng chữ</del> là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	hội và kế hoạch của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để xây dựng thành kế hoạch chung của toàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.	<del>binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> để xây dựng thành kế hoạch chung của toàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.	quyền cấp theo quy định của Bộ Y tế” tại điểm b khoản 2, lý do: Quy định yêu cầu nộp giấy khám sức khỏe làm phát sinh thêm thành phần hồ sơ, chi phí và thời gian thực hiện thủ tục bổ nhiệm, gây khó khăn cho các địa phương trong việc tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động và trọng tài viên lao động. Trong bối cảnh hiện nay, sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực đủ điều kiện tham gia làm hòa giải viên lao động, trọng tài viên lao động có xu hướng hạn chế hơn, trong khi nhu cầu thu hút, bổ nhiệm đội ngũ này để đáp ứng yêu cầu hỗ trợ phát triển quan hệ lao động và giải quyết tranh chấp lao động lại ngày càng cao.
	<p>2. Trình tự, thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động</p> <p>a) Căn cứ kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản thông báo công khai việc tuyển chọn hòa giải viên lao động trên địa bàn thông qua công thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và trên phương tiện thông tin đại chúng, đồng thời gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để phối hợp thực hiện;</p> <p>b) Trong thời hạn đăng ký ghi trong thông báo tuyển chọn hòa giải viên lao động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cá nhân trực tiếp đăng ký hoặc được các cơ quan, đơn vị của nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức khác giới thiệu tham gia dự tuyển hòa giải viên lao động với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> <p>Hồ sơ dự tuyển gồm: Đơn dự tuyển hòa giải viên lao động; sơ yếu lý lịch có xác nhận của cấp có thẩm quyền; giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp theo quy định của Bộ Y tế; bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu các văn bằng, chứng chỉ liên quan; văn bản giới thiệu tham gia làm hòa giải viên lao động của các cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có);</p> <p>c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết</p>	<p>2. Trình tự, thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động</p> <p>a) Căn cứ kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> có văn bản thông báo công khai việc tuyển chọn hòa giải viên lao động trên địa bàn thông qua công thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và trên phương tiện thông tin đại chúng, đồng thời gửi Phòng <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Văn hóa - Xã hội</b> phối hợp thực hiện;</p> <p>b) Trong thời hạn đăng ký ghi trong thông báo tuyển chọn hòa giải viên lao động của Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b>, cá nhân trực tiếp đăng ký hoặc được các cơ quan, đơn vị của nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức khác giới thiệu tham gia dự tuyển hòa giải viên lao động với Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> hoặc Phòng <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Văn hóa - Xã hội</b>.</p> <p>Hồ sơ dự tuyển gồm: Đơn dự tuyển hòa giải viên lao động; <del>sơ yếu lý lịch có xác nhận của cấp có thẩm quyền</del>, sơ yếu lý lịch có xác nhận của cấp có thẩm quyền; bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu các văn bằng, chứng chỉ liên quan; văn bản giới thiệu tham gia làm hòa giải viên lao động của các cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có);</p> <p>c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ ghi trong thông báo tuyển chọn hòa giải viên lao động, Phòng <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Văn hóa</b></p>	<p>Bên cạnh đó, nhiều thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng khác như hòa giải thương mại, trọng tài thương mại và hòa giải ở cơ sở hiện không đặt ra yêu cầu về tiêu chí sức khỏe trong bổ nhiệm, công nhận hoặc chỉ định người thực hiện hoạt động hòa giải, trọng tài.</p> <p>Đồng thời, giấy khám sức khỏe chỉ phản ánh tình trạng sức khỏe tại thời điểm nộp hồ sơ, trong khi hòa giải viên lao động được bổ</p>

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <b><i>đậm nghiêng</i></b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <del>gạch ngang</del> giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	<p>hạn nộp hồ sơ ghi trong thông báo tuyển chọn hòa giải viên lao động, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm rà soát người đủ tiêu chuẩn, tổng hợp, báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định;</p> <p>d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định các hồ sơ dự tuyển (kể cả các hồ sơ do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trực tiếp nhận), lựa chọn và lập danh sách vị trí bổ nhiệm của từng hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, bổ nhiệm;</p> <p>đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm hòa giải viên lao động. Thời hạn bổ nhiệm hòa giải viên lao động tối đa không quá 05 năm.</p>	<p>– <b><i>Xã hội</i></b> có trách nhiệm rà soát người đủ tiêu chuẩn, tổng hợp, báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội <b><i>Nội vụ</i></b> thẩm định;</p> <p>d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội <b><i>Văn hóa – Xã hội</i></b>, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội <b><i>Nội vụ</i></b> thẩm định các hồ sơ dự tuyển (kể cả các hồ sơ do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội <b><i>Nội vụ</i></b> trực tiếp nhận), lựa chọn và lập danh sách vị trí bổ nhiệm của từng hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội <b><i>Nội vụ</i></b> và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội <b><i>Văn hóa – Xã hội</i></b> trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, bổ nhiệm;</p> <p>đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội <b><i>Nội vụ</i></b>, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm hòa giải viên lao động. Thời hạn bổ nhiệm hòa giải viên lao động tối đa không quá 05 năm.</p>	<p>nhệm tối đa 05 năm, trọng tài viên lao động được bổ nhiệm với thời hạn 05 năm, nên giá trị đánh giá thực tế của loại giấy tờ này đối với toàn bộ thời gian hoạt động là không nhiều. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành đã có cơ chế miễn nhiệm đối với trường hợp không còn đủ điều kiện thực hiện nhiệm vụ, bao gồm cả trường hợp không bảo đảm sức khỏe để tiếp tục tham gia hoạt động hòa giải hoặc trọng tài lao động.</p>
	<p>3. Bổ nhiệm lại hòa giải viên lao động</p> <p>a) Ít nhất 03 tháng trước khi kết thúc thời hạn bổ nhiệm, nếu hòa giải viên lao động có nhu cầu tiếp tục làm hòa giải viên lao động thì gửi đơn đề nghị bổ nhiệm lại đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;</p> <p>b) Căn cứ kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động hằng năm đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; kết quả rà soát tiêu chuẩn, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo phân cấp quản lý, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề</p>	<p>3. Bổ nhiệm lại hòa giải viên lao động</p> <p>a) Ít nhất 03 tháng trước khi kết thúc thời hạn bổ nhiệm, nếu hòa giải viên lao động có nhu cầu tiếp tục làm hòa giải viên lao động thì gửi đơn đề nghị bổ nhiệm lại đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội <b><i>Nội vụ</i></b>;</p> <p>b) Căn cứ kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động hằng năm đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; kết quả rà soát tiêu chuẩn, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo phân cấp quản lý, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị bổ nhiệm lại của hòa giải viên lao</p>	

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <i>đậm nghiêng</i> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	<p>nghị bổ nhiệm lại của hòa giải viên lao động, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm lại đối với các trường hợp đủ tiêu chuẩn, điều kiện.</p>	<p>động Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i>Nội vụ</i> có văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i>Nội vụ</i>, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm lại đối với các trường hợp đủ tiêu chuẩn, điều kiện.</p>	
	<p>4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội công khai, cập nhật, đăng tải danh sách họ tên, địa bàn phân công hoạt động, số điện thoại, địa chỉ liên hệ của hòa giải viên lao động được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại trên cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương để người lao động, người sử dụng lao động biết và liên hệ.</p>	<p>4. Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i>Nội vụ</i>, Phòng <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i>Văn hóa - Xã hội</i> công khai, cập nhật, đăng tải danh sách họ tên, địa bàn phân công hoạt động, số điện thoại, địa chỉ liên hệ của hòa giải viên lao động được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại trên cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương để người lao động, người sử dụng lao động biết và liên hệ.</p>	
	<p><b>Điều 94. Miễn nhiệm hòa giải viên lao động</b></p>		<p>Sửa đổi để thống nhất, đồng bộ nội dung tại Điều 74 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ</p>
	<p>2. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm hòa giải viên lao động</p> <p>a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn xin thôi làm hòa giải viên lao động của hòa giải viên lao động, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, miễn nhiệm hòa giải viên lao động;</p> <p>b) Đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, và đ khoản 1 Điều này, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ báo cáo của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và kết quả rà soát, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, miễn nhiệm</p>	<p>2. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm hòa giải viên lao động</p> <p>a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn xin thôi làm hòa giải viên lao động của hòa giải viên lao động, Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i>Nội vụ</i> có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, miễn nhiệm hòa giải viên lao động;</p> <p>b) Đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, và đ khoản 1 Điều này, Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i>Nội vụ</i> căn cứ báo cáo của Phòng Văn hóa - Xã hội và kết quả rà soát, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, miễn nhiệm hòa giải viên lao động;</p> <p>c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được</p>	

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <b>đậm nghiêng</b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <del>gạch ngang giữa hàng chữ</del> là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	hòa giải viên lao động; c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm hòa giải viên lao động.	đề nghị của Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> , Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm hòa giải viên lao động.	
	<b>Điều 95. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động</b>		- Sửa đổi để thống nhất, đồng bộ nội dung tại Điều 75 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ;
	1. Việc cử hòa giải viên lao động thực hiện nhiệm vụ hòa giải do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện theo phân cấp trong quy chế quản lý hòa giải viên lao động.	1. Việc cử hòa giải viên lao động thực hiện nhiệm vụ hòa giải do Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> hoặc Phòng <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Văn hóa - Xã hội</b> hoặc thực hiện theo phân cấp trong quy chế quản lý hòa giải viên lao động.	- Sửa đổi tên gọi của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phù hợp thành Phòng Văn hóa - Xã hội theo quy định tại Thông tư 10/2025/TT-BNV ngày 19/6/2025 của Bộ Nội vụ.
	2. Trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động a) Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề và yêu cầu hỗ trợ phát triển quan hệ lao động được gửi đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc hòa giải viên lao động. Trường hợp hòa giải viên lao động trực tiếp nhận đơn yêu cầu từ đối tượng tranh chấp đề nghị giải quyết thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, hòa giải viên lao động phải chuyển cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội đang quản lý hòa giải viên lao động để phân loại xử lý; b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, theo phân cấp quản lý, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phân loại và có văn bản cử hòa giải viên lao động giải quyết theo quy định.	2. Trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động a) Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề và yêu cầu hỗ trợ phát triển quan hệ lao động được gửi đến Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> hoặc Phòng <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Văn hóa - Xã hội</b> hoặc hòa giải viên lao động. Trường hợp hòa giải viên lao động trực tiếp nhận đơn yêu cầu từ đối tượng tranh chấp đề nghị giải quyết thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, hòa giải viên lao động phải chuyển cho Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> hoặc Phòng <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Văn hóa - Xã hội</b> đang quản lý hòa giải viên lao động để phân loại xử lý; b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, theo phân cấp quản lý, Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> hoặc Phòng <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Văn hóa - Xã hội</b> có trách nhiệm phân loại và có văn bản cử hòa giải viên lao động giải quyết theo quy định.	

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <i>đậm nghiêng</i> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	Trường hợp tiếp nhận đơn từ hòa giải viên lao động theo quy định tại điểm a khoản này thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, theo phân cấp quản lý, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội ra văn bản cử hòa giải viên lao động theo quy định.	Trường hợp tiếp nhận đơn từ hòa giải viên lao động theo quy định tại điểm a khoản này thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, theo phân cấp quản lý, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội <i>Nội vụ</i> hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội <i>Văn hóa - Xã hội</i> ra văn bản cử hòa giải viên lao động theo quy định.	
	3. Tùy theo tính chất phức tạp của vụ việc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có thể cử một hoặc một số hòa giải viên lao động cùng tham gia giải quyết.	3. Tùy theo tính chất phức tạp của vụ việc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội <i>Nội vụ</i> hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội <i>Văn hóa - Xã hội</i> có thể cử một hoặc một số hòa giải viên lao động cùng tham gia giải quyết.	
	<b>Điều 96. Chế độ, điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động</b>	<b>Điều 96. Chế độ, điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động</b>	
	<p>1. Hòa giải viên lao động được hưởng các chế độ</p> <p>a) Mỗi ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động do cơ quan có thẩm quyền cử được hưởng tiền bồi dưỡng mức 5% tiền lương tối thiểu tháng tính bình quân các vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ (từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, mức lương tối thiểu vùng được quy định tại Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ).</p> <p>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể xem xét, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định áp dụng mức bồi dưỡng cao hơn mức quy định tại điểm này phù hợp với khả năng ngân sách địa phương;</p>	<p>1. Hòa giải viên lao động được hưởng các chế độ</p> <p><del>a) Mỗi ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động do cơ quan có thẩm quyền cử được hưởng tiền bồi dưỡng mức 5% tiền lương tối thiểu tháng tính bình quân các vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ (từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, mức lương tối thiểu vùng được quy định tại Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ).</del></p> <p><del>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể xem xét, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định áp dụng mức bồi dưỡng cao hơn mức quy định tại điểm này phù hợp với khả năng ngân sách địa phương;</del></p> <p><i>a) Được hưởng tiền bồi dưỡng theo ngày thực tế hoặc theo vụ việc khi thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động do cơ quan có thẩm quyền cử. Hình thức chi trả tiền bồi dưỡng do cơ quan có thẩm quyền cử hòa giải viên lao động quyết định, bảo đảm mỗi nhiệm vụ, vụ việc chỉ áp dụng một hình thức chi trả. Mức bồi dưỡng được xác định trên cơ sở mức lương tối thiểu tháng tính bình</i></p>	<p>Việc bổ sung phương thức chi trả tiền bồi dưỡng theo vụ việc đối với hòa giải viên lao động nhằm khắc phục vướng mắc trong thực tiễn triển khai quy định hiện hành. Hiện nay, hòa giải viên lao động được hưởng bồi dưỡng theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ; tuy nhiên, qua phản ánh của nhiều địa phương, quá trình thực hiện nhiệm vụ phát sinh nhiều hoạt động như nghiên cứu hồ sơ, liên hệ, trao đổi với các bên, thu thập tài liệu, xác minh thông tin, tổ chức hòa giải... Việc chứng minh các hoạt động để thanh toán rất khó khăn, phức tạp; điều này dẫn đến chi trả chưa bảo đảm tương xứng với khối lượng công việc thực hiện (thường chỉ chi trả</p>

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	<p style="text-align: center;"><b>Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP</b></p> <p style="text-align: center;">(Phần chữ <b><i>đậm nghiêng</i></b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)</p>	Thuyết minh
		<p><b><i>quân các vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ, cụ thể:</i></b></p> <p><b><i>a1) Mức bồi dưỡng cho mỗi ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ bằng 5% mức lương tối thiểu tháng tính bình quân các vùng;</i></b></p> <p><b><i>a2) Mức bồi dưỡng cho mỗi vụ việc bằng 15% mức lương tối thiểu tháng tính bình quân các vùng.</i></b></p> <p><b><i>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể xem xét, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định áp dụng mức bồi dưỡng cao hơn mức quy định tại điểm này phù hợp với khả năng ngân sách địa phương;</i></b></p>	<p>cho 0.5 đến 01 ngày thực hiện hòa giải). Do đó, cần có cơ chế chi trả tiền bồi dưỡng phù hợp, bảo đảm nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế giải quyết tranh chấp lao động theo yêu cầu tại Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 03/9/2019 của Ban Bí thư.</p> <p>Việc bổ sung phương thức chi trả theo vụ việc cũng phù hợp với kinh nghiệm của các thiết chế hòa giải khác. Pháp luật về hòa giải ở cơ sở và pháp luật về hòa giải, đối thoại tại Tòa án thực hiện chi trả thù lao cho hòa giải viên theo vụ việc, không tính theo ngày công thực tế. Do đó, việc bổ sung phương thức chi trả theo vụ việc đối với hòa giải viên lao động cũng bảo đảm tính tương đồng, thống nhất trong chính sách đối với hoạt động hòa giải.</p> <p>Về mức bồi dưỡng, theo quy định hiện hành, hòa giải viên lao động được hưởng 5% mức lương tối thiểu tháng bình quân các vùng cho mỗi ngày thực hiện nhiệm vụ; thời hạn hòa giải tranh chấp lao động cá nhân tối đa là 05 ngày làm việc, tương ứng mức bồi dưỡng tối đa là 25% mức lương tối thiểu tháng bình quân các vùng (khoảng 1.042.500 đồng</p>

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <i>đậm nghiêng</i> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
			<p>theo mức lương tối thiểu hiện hành). Mức bồi dưỡng khoán theo vụ việc được đề xuất bằng 15% mức lương tối thiểu tháng bình quân các vùng (khoảng 625.500 đồng), tương đương mức bồi dưỡng của 03 ngày thực hiện nhiệm vụ theo cơ chế hiện hành. Mức này được xác định theo hướng lấy mức bình quân trong khung thời gian giải quyết tranh chấp tối đa theo quy định, đồng thời bảo đảm sự tương quan với chế độ chi trả đối với các thiết chế hòa giải khác (cao hơn mức hỗ trợ đối với hòa giải viên ở cơ sở (bình quân 350.000 đồng) nhưng thấp hơn mức thù lao của hòa giải viên tại Tòa án (bình quân 1.000.000 đồng)). Qua đánh giá, tiêu chuẩn đối với hòa giải viên ở cơ sở là đơn giản nhất, tiếp đến là tiêu chuẩn đối với hòa giải viên lao động, và cao nhất là tiêu chuẩn đối với hòa giải viên tại Tòa án; do vậy mức này bảo đảm tương quan tương đối giữa yêu cầu nhiệm vụ, tính chất hoạt động và hệ thống tiêu chuẩn của các thiết chế hòa giải hiện hành.</p>
	<b>Điều 97. Quản lý hòa giải viên lao động</b>		
	1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:	1. <del>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Bộ Nội vụ:</b>	

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <b>đậm nghiêng</b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <del>gạch ngang giữa hàng chữ</del> là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	b) Tuyên truyền, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về hòa giải lao động;	b) Tuyên truyền, hướng dẫn, <del>thanh tra</del> , kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về hòa giải lao động;	
	<p>2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:</p> <p>a) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm và quản lý hoạt động của hòa giải viên lao động trên địa bàn cấp tỉnh.</p> <p>Đối với những tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiều doanh nghiệp, lao động, phát sinh nhiều tranh chấp lao động có thể xem xét, bổ nhiệm một số hòa giải viên lao động chuyên trách thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Hòa giải viên lao động chuyên trách có nhiệm vụ tham gia giải quyết tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề, hỗ trợ phát triển quan hệ lao động và giúp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý công tác hòa giải lao động trên địa bàn. Tiêu chuẩn tuyển chọn, bổ nhiệm, nhiệm vụ của hòa giải viên lao động chuyên trách thực hiện theo quy chế quản lý hòa giải viên lao động;</p> <p>b) Ban hành quy chế quản lý hòa giải viên lao động, phân cấp quản lý hòa giải viên lao động thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;</p>	<p>2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:</p> <p>a) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm và quản lý hoạt động của hòa giải viên lao động trên địa bàn cấp tỉnh.</p> <p>Đối với những tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiều doanh nghiệp, lao động, phát sinh nhiều tranh chấp lao động có thể xem xét, bổ nhiệm một số hòa giải viên lao động chuyên trách thuộc <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b>. Hòa giải viên lao động chuyên trách có nhiệm vụ tham gia giải quyết tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề, hỗ trợ phát triển quan hệ lao động và giúp <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> quản lý công tác hòa giải lao động trên địa bàn. Tiêu chuẩn tuyển chọn, bổ nhiệm, nhiệm vụ của hòa giải viên lao động chuyên trách thực hiện theo quy chế quản lý hòa giải viên lao động;</p> <p>b) Ban hành quy chế quản lý hòa giải viên lao động, phân cấp quản lý hòa giải viên lao động thuộc <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> và Phòng <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Văn hóa - Xã hội</b>;</p>	<p>- Sửa đổi để phù hợp với quy định tại Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ;</p> <p>- Sửa đổi tên gọi của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội phù hợp thành Phòng Văn hóa – Xã hội theo quy định tại Thông tư 10/2025/TT-BNV ngày 19/6/2025 của Bộ Nội vụ.</p> <p>- Bỏ thẩm quyền thanh tra để phù hợp với Luật Thanh tra năm 2025</p>
	<p>3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:</p> <p>đ) Chủ trì, phối hợp với đơn vị chuyên môn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho hòa giải viên lao động trên địa bàn;</p> <p>e) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác hòa giải lao động theo quy định của pháp luật;</p>	<p>3. <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b>:</p> <p>đ) Chủ trì, phối hợp với đơn vị chuyên môn của Bộ <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho hòa giải viên lao động trên địa bàn;</p> <p>e) Thực hiện <del>thanh tra</del>, kiểm tra, giám sát công tác hòa giải lao động theo quy định của pháp luật;</p>	

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <i>đậm nghiêng</i> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	g) Hằng năm, tổng hợp tình hình hòa giải lao động báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	g) Hằng năm, tổng hợp tình hình hòa giải lao động báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i>Nội vụ</i> .	
	4. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: d) Cử hòa giải viên lao động tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức; đ) Hằng năm, tổng hợp tình hình hòa giải lao động trên địa bàn báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.	4. Phòng <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i>Văn hóa - Xã hội</i> d) Cử hòa giải viên lao động tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ do Bộ <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i>Nội vụ</i> , Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i>Nội vụ</i> tổ chức; đ) Hằng năm, tổng hợp tình hình hòa giải lao động trên địa bàn báo cáo Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i>Nội vụ</i> .	
	<b>Điều 98. Tiêu chuẩn, điều kiện trọng tài viên lao động</b>		
	4. Được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Liên đoàn Lao động cấp tỉnh hoặc tổ chức đại diện người sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh đề cử làm trọng tài viên lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 185 của Bộ luật Lao động.	4. Được Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i>Nội vụ</i> hoặc Liên đoàn Lao động cấp tỉnh hoặc tổ chức đại diện người sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh đề cử làm trọng tài viên lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 185 của Bộ luật Lao động.	Sửa đổi tên gọi của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phù hợp với tên gọi mới sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.
	<b>Điều 99. Bổ nhiệm trọng tài viên lao động</b>	<b>Điều 99. Bổ nhiệm trọng tài viên lao động</b>	
	1. Căn cứ số lượng trọng tài viên lao động của Hội đồng trọng tài lao động quy định tại khoản 2 Điều 185 của Bộ luật Lao động và tiêu chuẩn, điều kiện trọng tài viên lao động quy định tại Điều 98 Nghị định này, Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh lập hồ sơ đề cử người tham gia làm trọng tài viên lao động gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.	1. Căn cứ số lượng trọng tài viên lao động của Hội đồng trọng tài lao động quy định tại khoản 2 Điều 185 của Bộ luật Lao động và tiêu chuẩn, điều kiện trọng tài viên lao động quy định tại Điều 98 Nghị định này, Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh lập hồ sơ đề cử người tham gia làm trọng tài viên lao động gửi Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i>Nội vụ</i> .	Sửa đổi tên gọi của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phù hợp với tên gọi mới sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.
	2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề cử người tham gia làm trọng tài viên lao động của Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, tổ chức	2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề cử người tham gia làm trọng tài viên lao động của Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, tổ chức đại diện người sử	

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <b><i>đậm nghiêng</i></b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <del>gạch ngang giữa hàng chữ</del> là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	<p>đại diện người sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổng hợp, thẩm định, đồng thời đề cử người tham gia làm trọng tài viên lao động để tổng hợp chung, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm trọng tài viên lao động.</p> <p>Việc đề cử người tham gia làm trọng tài viên lao động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phải bảo đảm đúng thành phần quy định tại điểm a khoản 2 Điều 185 của Bộ luật Lao động để bổ nhiệm các chức danh Chủ tịch và Thư ký Hội đồng trọng tài lao động.</p>	<p>dụng lao động trên địa bàn tỉnh, <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b><i>Nội vụ</i></b> có trách nhiệm tổng hợp, thẩm định, đồng thời đề cử người tham gia làm trọng tài viên lao động để tổng hợp chung, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm trọng tài viên lao động.</p> <p>Việc đề cử người tham gia làm trọng tài viên lao động của <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b><i>Nội vụ</i></b> phải bảo đảm đúng thành phần quy định tại điểm a khoản 2 Điều 185 của Bộ luật Lao động để bổ nhiệm các chức danh Chủ tịch và Thư ký Hội đồng trọng tài lao động.</p>	
	<p>3. Hồ sơ đề cử bao gồm:</p> <p>a) Văn bản đề nghị của cơ quan đề cử;</p> <p>b) Đơn đề nghị tham gia làm trọng tài viên lao động của người được đề cử;</p> <p>c) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền;</p> <p>d) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp theo quy định của Bộ Y tế;</p> <p>đ) Bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu các văn bản, chứng chỉ liên quan.</p>	<p>3. Hồ sơ đề cử bao gồm:</p> <p>a) Văn bản đề nghị của cơ quan đề cử;</p> <p>b) Đơn đề nghị tham gia làm trọng tài viên lao động của người được đề cử;</p> <p>c) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền;</p> <p><del>d) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp theo quy định của Bộ Y tế;</del></p> <p>đ) Bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu các văn bản, chứng chỉ liên quan.</p>	<p>- Bổ hồ sơ “Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp theo quy định của Bộ Y tế” để thống nhất với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 93.</p>
	<p>4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định bổ nhiệm trọng tài viên lao động để tham gia Hội đồng trọng tài lao động.</p> <p>Thời gian bổ nhiệm của trọng tài viên lao động theo nhiệm kỳ của Hội đồng trọng tài lao động. Trong nhiệm kỳ của Hội đồng trọng tài lao động, nếu có sự</p>	<p>4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b><i>Nội vụ</i></b>, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định bổ nhiệm trọng tài viên lao động để tham gia Hội đồng trọng tài lao động.</p> <p>Thời gian bổ nhiệm của trọng tài viên lao động theo nhiệm kỳ của Hội đồng trọng tài lao động. Trong nhiệm kỳ của Hội đồng trọng tài lao động, nếu có sự bổ sung, thay thế</p>	

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <b><i>đậm nghiêng</i></b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <del>gạch ngang giữa hàng chữ</del> là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	<p>bổ sung, thay thế đối với trọng tài viên lao động bị miễn nhiệm theo quy định tại Điều 100 Nghị định này thì thời gian bổ nhiệm đối với trọng tài viên lao động được bổ sung, thay thế được tính theo thời gian còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng trọng tài lao động.</p> <p>Khi kết thúc thời gian bổ nhiệm, trọng tài viên lao động đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 98 Nghị định này và được các cơ quan quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 185 của Bộ luật Lao động tiếp tục đề cử thì được xem xét bổ nhiệm lại làm trọng tài viên lao động theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều này.</p>	<p>đối với trọng tài viên lao động bị miễn nhiệm theo quy định tại Điều 100 Nghị định này thì thời gian bổ nhiệm đối với trọng tài viên lao động được bổ sung, thay thế được tính theo thời gian còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng trọng tài lao động.</p> <p>Khi kết thúc thời gian bổ nhiệm, trọng tài viên lao động đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 98 Nghị định này và được các cơ quan quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 185 của Bộ luật Lao động tiếp tục đề cử thì được xem xét bổ nhiệm lại làm trọng tài viên lao động theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều này.</p>	
	<b>Điều 100. Miễn nhiệm trọng tài viên lao động</b>	<b>Điều 100. Miễn nhiệm trọng tài viên lao động</b>	
	<p>2. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm trọng tài viên lao động</p> <p>a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn xin thôi làm trọng tài viên lao động của trọng tài viên lao động, Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động có văn bản báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trao đổi với cơ quan đề cử và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm trọng tài viên lao động;</p> <p>b) Đối với các trường hợp quy định tại điểm b, c, d, và đ khoản 1 Điều này, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ văn bản báo cáo của Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động đề rà soát, trao đổi với cơ quan đề cử và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm trọng tài viên</p>	<p>2. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm trọng tài viên lao động</p> <p>a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn xin thôi làm trọng tài viên lao động của trọng tài viên lao động, Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động có văn bản báo cáo <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b>. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động, <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> trao đổi với cơ quan đề cử và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm trọng tài viên lao động;</p> <p>b) Đối với các trường hợp quy định tại điểm b, c, d, và đ khoản 1 Điều này, <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> căn cứ văn bản báo cáo của Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động đề rà soát, trao đổi với cơ quan đề cử và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm trọng tài viên lao động;</p> <p>c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được</p>	<p>Sửa đổi tên gọi của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để phù hợp với tên gọi mới sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.</p>

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <b><i>đậm nghiêng</i></b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <del>gạch ngang giữa hàng chữ</del> là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	lao động; c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm trọng tài viên lao động.	đề nghị của Sở <del>Lao động – Thương binh và Xã hội</del> <b><i>Nội vụ</i></b> , Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm trọng tài viên lao động.	
	<b>Điều 101. Thành lập Hội đồng trọng tài lao động</b>	<b>Điều 101. Thành lập Hội đồng trọng tài lao động</b>	
	1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng trọng tài lao động với nhiệm kỳ 05 năm, bao gồm các trọng tài viên lao động được bổ nhiệm theo quy định tại Điều 99 Nghị định này, trong đó: a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được bổ nhiệm trọng tài viên lao động, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; b) Thư ký Hội đồng là công chức Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được bổ nhiệm trọng tài viên lao động, là thường trực của Hội đồng, làm việc theo chế độ chuyên trách;	1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng trọng tài lao động với nhiệm kỳ 05 năm, bao gồm các trọng tài viên lao động được bổ nhiệm theo quy định tại Điều 99 Nghị định này, trong đó: a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Sở <del>Lao động – Thương binh và Xã hội</del> <b><i>Nội vụ</i></b> được bổ nhiệm trọng tài viên lao động, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; b) Thư ký Hội đồng là công chức Sở <del>Lao động – Thương binh và Xã hội</del> <b><i>Nội vụ</i></b> được bổ nhiệm trọng tài viên lao động, là thường trực của Hội đồng, làm việc theo chế độ chuyên trách;	Sửa đổi tên gọi của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để phù hợp với tên gọi mới sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.
	2. Hội đồng trọng tài lao động có trách nhiệm: đ) Định kỳ hằng năm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thông báo cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên đoàn Lao động cấp tỉnh và tổ chức đại diện người sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh kết quả hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động.	2. Hội đồng trọng tài lao động có trách nhiệm: đ) Định kỳ hằng năm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thông báo cho Sở <del>Lao động – Thương binh và Xã hội</del> <b><i>Nội vụ</i></b> , Liên đoàn Lao động cấp tỉnh và tổ chức đại diện người sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh kết quả hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động.	
	3. Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động có trách nhiệm: a) Ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động sau khi lấy ý kiến Sở Lao động - Thương	3. Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động có trách nhiệm: a) Ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động sau khi lấy ý kiến Sở <del>Lao động – Thương binh và Xã hội</del> <b><i>Nội vụ</i></b> , Liên đoàn Lao động cấp tỉnh và tổ chức đại	

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <i>đậm nghiêng</i> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <del>gạch ngang giữa hàng chữ</del> là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	binh và Xã hội, Liên đoàn Lao động cấp tỉnh và tổ chức đại diện người sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh;	diện người sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh;	
	<b>Điều 103. Chế độ, điều kiện hoạt động của trọng tài viên lao động, Hội đồng trọng tài lao động</b>	<b>Điều 103. Chế độ, điều kiện hoạt động của trọng tài viên lao động, Hội đồng trọng tài lao động</b>	
	<p>3. Điều kiện hoạt động của trọng tài viên lao động, Ban trọng tài lao động, Hội đồng trọng tài lao động:</p> <p>a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện làm việc, tài liệu, văn phòng phẩm và các điều kiện cần thiết khác để trọng tài viên lao động, Ban trọng tài lao động, Hội đồng trọng tài lao động hoạt động;</p> <p>b) Hội đồng trọng tài lao động được bố trí địa điểm làm việc tại trụ sở Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;</p> <p>c) Kinh phí hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí hằng năm cùng với dự toán chi thường xuyên của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Việc lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.</p>	<p>3. Điều kiện hoạt động của trọng tài viên lao động, Ban trọng tài lao động, Hội đồng trọng tài lao động:</p> <p>a) Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i>Nội vụ</i> có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện làm việc, tài liệu, văn phòng phẩm và các điều kiện cần thiết khác để trọng tài viên lao động, Ban trọng tài lao động, Hội đồng trọng tài lao động hoạt động;</p> <p>b) Hội đồng trọng tài lao động được bố trí địa điểm làm việc tại trụ sở <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i>Nội vụ</i>;</p> <p>c) Kinh phí hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí hằng năm cùng với dự toán chi thường xuyên của Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i>Nội vụ</i>. Việc lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.</p>	Sửa đổi tên gọi của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để phù hợp với tên gọi mới sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.
	<b>Điều 104. Quản lý nhà nước đối với trọng tài viên lao động, Hội đồng trọng tài lao động</b>	<b>Điều 104. Quản lý nhà nước đối với trọng tài viên lao động, Hội đồng trọng tài lao động</b>	
	<p>1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:</p> <p>b) Tuyên truyền, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về trọng tài viên lao động, Hội đồng trọng tài lao động theo quy định;</p>	<p>1. <del>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <i>Bộ Nội vụ</i></p> <p>b) Tuyên truyền, hướng dẫn, <del>thanh tra,</del> kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về trọng tài viên lao động, Hội đồng trọng tài lao động theo quy định;</p>	<p>- Sửa đổi tên gọi của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội để phù hợp với tên gọi mới sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước</p> <p>- Bỏ thẩm quyền thanh tra để phù hợp với Luật Thanh tra năm 2025</p>

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <i>đậm nghiêng</i> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	<p>3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:</p> <p>d) Chủ trì, phối hợp với đơn vị chuyên môn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức tập huấn và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đối với trọng tài viên lao động trên địa bàn;</p> <p>đ) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác trọng tài lao động theo quy định của pháp luật;</p> <p>e) Hằng năm, tổng hợp tình hình hoạt động của trọng tài viên lao động, Hội đồng trọng tài lao động báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p>	<p>3. <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Sở Nội vụ</b>:</p> <p>d) Chủ trì, phối hợp với đơn vị chuyên môn của Bộ <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> tổ chức tập huấn và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đối với trọng tài viên lao động trên địa bàn;</p> <p>đ) Thực hiện <del>thanh tra</del>, kiểm tra, giám sát công tác trọng tài lao động theo quy định của pháp luật;</p> <p>e) Hằng năm, tổng hợp tình hình hoạt động của trọng tài viên lao động, Hội đồng trọng tài lao động báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b>.</p>	<p>- Sửa đổi tên gọi của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để phù hợp với tên gọi mới sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.</p> <p>- Bỏ thẩm quyền thanh tra để phù hợp với Luật Thanh tra năm 2025</p>
	<p><b>Điều 107. Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích tại nơi sử dụng lao động không được đình công</b></p> <p>4. Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p> <p>a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất giải quyết tranh chấp;</p> <p>b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công tiến hành giải quyết tranh chấp lao động, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với Liên đoàn Lao động cấp tỉnh và cơ quan có liên quan tìm hiểu vụ việc, hướng dẫn các bên tranh chấp tiến hành thương lượng giải quyết vụ việc tranh chấp. Trường hợp các bên tranh chấp đạt được thỏa thuận thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập biên bản có chữ ký của đại diện các bên tranh chấp và có văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo kết quả thỏa thuận giải quyết tranh</p>	<p><b>Điều 107. Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích tại nơi sử dụng lao động không được đình công</b></p> <p>4. Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p> <p>a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất giải quyết tranh chấp;</p> <p>b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công tiến hành giải quyết tranh chấp lao động, <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> có trách nhiệm phối hợp với Liên đoàn Lao động cấp tỉnh và cơ quan có liên quan tìm hiểu vụ việc, hướng dẫn các bên tranh chấp tiến hành thương lượng giải quyết vụ việc tranh chấp. Trường hợp các bên tranh chấp đạt được thỏa thuận thì <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> lập biên bản có chữ ký của đại diện các bên tranh chấp và có văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo kết quả thỏa thuận giải quyết tranh</p>	<p>Sửa đổi tên gọi của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để phù hợp với tên gọi mới sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.</p>

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <b>đậm nghiêng</b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <del>gạch ngang giữa hàng chữ</del> là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	<p>bản có chữ ký của đại diện các bên tranh chấp và có văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo kết quả thỏa thuận giải quyết tranh chấp lao động. Trường hợp khi hết thời hạn 10 ngày làm việc mà các bên tranh chấp không đạt được thỏa thuận thì trong thời hạn 05 ngày làm việc tiếp theo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Liên đoàn Lao động cấp tỉnh và cơ quan có liên quan đề xuất phương án giải quyết tranh chấp lao động, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;</p> <p>c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án giải quyết tranh chấp lao động do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì cuộc họp mời các bên tranh chấp, đại diện Liên đoàn Lao động cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan cho ý kiến về phương án giải quyết tranh chấp và ra quyết định giải quyết tranh chấp lao động.</p> <p>Quyết định giải quyết tranh chấp lao động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là quyết định cuối cùng mà các bên tranh chấp phải chấp hành.</p>	<p>chấp lao động. Trường hợp khi hết thời hạn 10 ngày làm việc mà các bên tranh chấp không đạt được thỏa thuận thì trong thời hạn 05 ngày làm việc tiếp theo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội <b>Nội vụ</b> phối hợp với Liên đoàn Lao động cấp tỉnh và cơ quan có liên quan đề xuất phương án giải quyết tranh chấp lao động, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;</p> <p>c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án giải quyết tranh chấp lao động do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội <b>Nội vụ</b> đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì cuộc họp mời các bên tranh chấp, đại diện Liên đoàn Lao động cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan cho ý kiến về phương án giải quyết tranh chấp và ra quyết định giải quyết tranh chấp lao động.</p> <p>Quyết định giải quyết tranh chấp lao động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là quyết định cuối cùng mà các bên tranh chấp phải chấp hành.</p>	
	<b>Điều 110. Trình tự, thủ tục thực hiện hoãn đình công</b>	<b>Điều 110. Trình tự, thủ tục thực hiện hoãn đình công</b>	
	<p>1. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định đình công của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phải xem xét, nếu thấy cuộc đình công thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 109 Nghị định này thì có văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoãn cuộc đình công.</p>	<p>1. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định đình công của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội <b>Nội vụ</b> phải xem xét, nếu thấy cuộc đình công thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 109 Nghị định này thì có văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoãn cuộc đình công.</p>	<p>- Sửa đổi tên gọi của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phù hợp với tên gọi mới sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.</p>

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <i>đậm nghiêng</i> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; gạch ngang giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	Văn bản đề nghị hoãn đình công gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải bao gồm các nội dung cơ bản sau: tên người sử dụng lao động nơi dự kiến diễn ra đình công, tên tổ chức đại diện người lao động tổ chức và lãnh đạo đình công; địa điểm dự kiến diễn ra đình công; thời điểm dự kiến bắt đầu đình công; yêu cầu của tổ chức đại diện người lao động; lý do cần thiết phải hoãn cuộc đình công; kiến nghị hoãn đình công, thời hạn hoãn đình công và các biện pháp để thực hiện quyết định hoãn đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Văn bản đề nghị hoãn đình công gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải bao gồm các nội dung cơ bản sau: tên người sử dụng lao động nơi dự kiến diễn ra đình công, tên tổ chức đại diện người lao động tổ chức và lãnh đạo đình công; địa điểm dự kiến diễn ra đình công; thời điểm dự kiến bắt đầu đình công; yêu cầu của tổ chức đại diện người lao động; lý do cần thiết phải hoãn cuộc đình công; kiến nghị hoãn đình công, thời hạn hoãn đình công và các biện pháp để thực hiện quyết định hoãn đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	
	2. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được báo cáo của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ra quyết định hoãn đình công. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi dự kiến diễn ra đình công. Quyết định hoãn đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực kể từ ngày ký.	2. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được báo cáo của Giám đốc Sở <del>Lao động – Thương binh và Xã hội</del> <i>Nội vụ</i> , Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ra quyết định hoãn đình công. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân <del>cấp huyện</del> <i>cấp xã</i> , Chủ tịch Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi dự kiến diễn ra đình công. Quyết định hoãn đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực kể từ ngày ký.	Sửa đổi để phù hợp với quy định tại Điều 77 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ
	<b>Điều 111. Trình tự, thủ tục thực hiện ngừng đình công</b>	<b>Điều 111. Trình tự, thủ tục thực hiện ngừng đình công</b>	- Sửa đổi để phù hợp với quy định tại Điều 78 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ;
	1. Khi xét thấy cuộc đình công thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định này, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phải báo cáo ngay Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc ngừng đình công.  Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được báo cáo của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ	1. <del>Khi xét thấy cuộc đình công thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định này, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội phải báo cáo ngay Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện</del> <i>cấp xã</i> về việc ngừng đình công.  Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được báo cáo của <del>Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội</del> <i>Văn hóa – Xã hội</i> , Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện <del>cấp xã</del> xem xét	- Sửa đổi tên gọi của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội phù hợp thành Phòng Văn hóa – Xã hội theo quy định tại Thông tư

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <b>đậm nghiêng</b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <b>gạch ngang</b> giữa hàng chữ là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	<p>tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ngừng đình công, đồng thời gửi Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Đề nghị ngừng đình công gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm các nội dung cơ bản sau: Tên người sử dụng lao động nơi đang diễn ra đình công; tên tổ chức đại diện người lao động tổ chức và lãnh đạo đình công; địa điểm đình công; thời điểm bắt đầu đình công; phạm vi diễn ra đình công; số lượng người lao động đang tham gia đình công; yêu cầu của tổ chức đại diện người lao động; lý do ngừng đình công; kiến nghị về việc ngừng đình công và các biện pháp để thực hiện quyết định ngừng đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p>	<p><del>đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ngừng đình công, đồng thời gửi Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội <b>Nội vụ</b>.</del></p> <p><b>1. Khi xét thấy cuộc đình công thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ngừng đình công, đồng thời gửi Giám đốc Sở <b>Nội vụ</b>.</b> Đề nghị ngừng đình công gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm các nội dung cơ bản sau: Tên người sử dụng lao động nơi đang diễn ra đình công; tên tổ chức đại diện người lao động tổ chức và lãnh đạo đình công; địa điểm đình công; thời điểm bắt đầu đình công; phạm vi diễn ra đình công; số lượng người lao động đang tham gia đình công; yêu cầu của tổ chức đại diện người lao động; lý do ngừng đình công; kiến nghị về việc ngừng đình công và các biện pháp để thực hiện quyết định ngừng đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p>	<p>10/2025/TT-BNV ngày 19/6/2025 của Bộ Nội vụ.</p>
	<p>2. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phải có ý kiến để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định ngừng đình công.</p>	<p>2. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân <del>cấp huyện</del> <b>cấp xã</b>, Giám đốc Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b> phải có ý kiến để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định ngừng đình công.</p>	
	<p>3. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được ý kiến của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ra quyết định ngừng đình công. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi đang diễn ra</p>	<p>3. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được ý kiến của Giám đốc Sở <del>Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b>Nội vụ</b>, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ra quyết định ngừng đình công. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân <del>cấp huyện</del> <b>cấp xã</b>, Chủ tịch Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi đang diễn ra đình công. Quyết định ngừng đình</p>	

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <b><i>đậm nghiêng</i></b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <del>gạch ngang giữa hàng chữ</del> là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	đình công. Quyết định ngừng đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực kể từ ngày ký.	công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực kể từ ngày ký.	
	5. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định ngừng đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thực hiện ngừng đình công.	5. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định ngừng đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân <del>cấp huyện</del> <b><i>cấp xã</i></b> phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thực hiện ngừng đình công.	
	<b>Điều 112. Giải quyết quyền lợi của người lao động khi hoãn, ngừng đình công</b>	<b>Điều 112. Giải quyết quyền lợi của người lao động khi hoãn, ngừng đình công</b>	
	1. Trong thời gian thực hiện quyết định hoãn, ngừng đình công theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, phối hợp với Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, cấp huyện, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi bị hoãn, ngừng đình công và các cơ quan liên quan hỗ trợ các bên thương lượng, hòa giải để giải quyết quyền lợi của người lao động và các bất đồng khác liên quan.	1. Trong thời gian thực hiện quyết định hoãn, ngừng đình công theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b><i>Nội vụ</i></b> , <del>Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b><i>Ủy ban nhân dân cấp xã</i></b> phối hợp với Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, <del>cấp huyện</del> <b><i>công đoàn cấp xã</i></b> tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi bị hoãn, ngừng đình công và các cơ quan liên quan hỗ trợ các bên thương lượng, hòa giải để giải quyết quyền lợi của người lao động và các bất đồng khác liên quan.	Sửa đổi để phù hợp với quy định tại Điều 79 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025
	2. Khi hết thời hạn hoãn, ngừng đình công theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà hai bên không thương lượng giải quyết được quyền lợi của người lao động và các bất đồng khác có liên quan thì tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công có thể tiếp tục tổ chức đình công nhưng phải thông báo bằng văn bản cho người sử dụng lao động, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội biết ít nhất là 05 ngày làm việc trước ngày bắt đầu tiếp tục đình công.	2. Khi hết thời hạn hoãn, ngừng đình công theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà hai bên không thương lượng giải quyết được quyền lợi của người lao động và các bất đồng khác có liên quan thì tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công có thể tiếp tục tổ chức đình công nhưng phải thông báo bằng văn bản cho người sử dụng lao động, Ủy ban nhân dân <del>cấp huyện</del> <b><i>cấp xã</i></b> , <del>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</del> <b><i>Nội vụ</i></b> biết ít nhất là 05 ngày làm việc trước ngày bắt đầu tiếp tục đình công.	
	<b>Chương XI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</b>		

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <i>đậm nghiêng</i> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <del>gạch ngang giữa hàng chữ</del> là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	<b>Điều 114. Hiệu lực thi hành</b>		
	1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.	1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng năm 2026.	
	2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành	2. Nghị định này bãi bỏ: a) Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 74, Điều 75, Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79 Chương VII Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ. b) Khoản 1, khoản 2 Điều 49 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao. c) Khoản 1, khoản 2 Điều 73 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế. d) Các điểm C.IV, C.V, C.VI, C.VII, C.VIII, C.IX, C.X, C.XI, C.XII, C.XIII, C.XIV của Mục 1; điểm D của Mục 2 Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.	
	<b>Phụ lục II. Danh mục công việc được thực hiện cho thuê lại lao động</b> 1. Phiên dịch/Biên dịch/Tốc ký 2. Thư ký/Trợ lý hành chính 3. Lễ tân 4. Hướng dẫn du lịch 5. Hỗ trợ bán hàng	<b>Phụ lục II. Danh mục công việc được thực hiện cho thuê lại lao động</b> 1. Phiên dịch, Biên dịch, Tốc ký 2. Thư ký, trợ lý hành chính 3. Lễ tân 4. Hướng dẫn du lịch	Sửa đổi, làm rõ nội hàm của công việc hỗ trợ bán hàng; hỗ trợ dự án; sản xuất, lắp đặt thiết bị truyền thông (căn cứ theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <b><i>đậm nghiêng</i></b> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <del>gạch ngang giữa hàng chữ</del> là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
	<p>6. Hỗ trợ dự án</p> <p>7. Lập trình hệ thống máy sản xuất</p> <p>8. Sản xuất, lắp đặt thiết bị truyền hình, viễn thông</p> <p>9. Vận hành, kiểm tra, sửa chữa máy móc xây dựng, hệ thống điện sản xuất</p> <p>10. Dọn dẹp vệ sinh tòa nhà, nhà máy</p> <p>11. Biên tập tài liệu</p> <p>12. Vệ sĩ/bảo vệ</p> <p>13. Tiếp thị/Chăm sóc khách hàng qua điện thoại</p> <p>14. Xử lý các vấn đề tài chính, thuế</p> <p>15. Sửa chữa/Kiểm tra vận hành ô tô</p> <p>16. Scan, vẽ kỹ thuật công nghiệp, trang trí nội thất</p> <p>17. Lái xe</p> <p>18. Quản lý, vận hành, bảo dưỡng và phục vụ trên tàu biển</p> <p>19. Quản lý, giám sát, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng và phục vụ trên giàn khoan dầu khí.</p> <p>20. Lái tàu bay, phục vụ trên tàu bay/Bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay và thiết bị tàu bay/Điều độ, khai thác bay</p>	<p>5. <del>Hỗ trợ bán hàng:</del> <b><i>Trợ giúp bán hàng: giới thiệu sản phẩm, kiểm kê sản phẩm, trưng bày và đóng gói sản phẩm.</i></b></p> <p>6. Hỗ trợ dự án: <b><i>tư vấn dự án, quản lý dự án</i></b></p> <p>7. Lập trình hệ thống máy sản xuất</p> <p>8. <del>Sản xuất, lắp đặt thiết bị truyền hình, viễn thông:</del> <b><i>Sản xuất, lắp đặt thiết bị truyền thông: thiết bị chuyển mạch văn phòng trung tâm, điện thoại không dây, điện thoại và máy fax, thiết bị truyền dữ liệu, ăngten thu phát, thiết bị cáp vô tuyến, máy nhắn tin, điện thoại di động, thiết bị trong phòng thu vô tuyến và truyền thanh, mô-đen, thiết bị truyền tải, thiết bị chuyển đổi tivi và đài, thiết bị hồng ngoại (trừ lắp ráp thiết bị điện và linh kiện điện tử).</i></b></p> <p>9. Vận hành, kiểm tra, sửa chữa máy móc xây dựng, hệ thống điện sản xuất</p> <p>10. Dọn dẹp vệ sinh tòa nhà, nhà máy</p> <p>11. Biên tập tài liệu</p> <p>12. Vệ sĩ/bảo vệ</p> <p>13. Tiếp thị, chăm sóc khách hàng qua điện thoại</p> <p>14. Xử lý các vấn đề tài chính, thuế</p> <p>15. Sửa chữa, kiểm tra vận hành ô tô</p> <p>16. Scan, vẽ kỹ thuật công nghiệp, trang trí nội thất</p> <p>17. Lái xe</p> <p>18. Quản lý, vận hành, bảo dưỡng và phục vụ trên tàu biển</p> <p>19. Quản lý, giám sát, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng và phục vụ trên giàn khoan dầu khí.</p>	<p>29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ).</p>

TT	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP (Phần chữ <i>đậm nghiêng</i> là dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung; <del>gạch ngang giữa hàng chữ</del> là dự kiến lược bỏ)	Thuyết minh
		20. Lái tàu bay, phục vụ trên tàu bay; bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay và thiết bị tàu bay; điều độ, khai thác bay	